



shǔ jì
黍稷

noun · millet and sorghum; grains in general

Example Sentence

Gǔ dài nóng mín zhǔ yào zhòng zhí shǔ jì zuò wéi liáng shí.
古代农民主要种植黍稷作为粮食。

Ancient farmers mainly grew millet and sorghum as food.

Trace each character, then write the word on your own.

黍	黍	黍	黍	黍	黍	黍	黍	黍	黍	黍
黍	黍	黍	黍							

稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷
稷	稷	稷	稷	稷	稷	稷				
